



TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
Công ty cổ phần Vật tư - TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

(Trước kiểm toán)

Quảng Ninh, năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		764.691.352.463	613.712.834.184
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.439.031.450	10.570.198.726
1. Tiền	111	VI.1	13.439.031.450	10.570.198.726
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		636.954.372.569	441.862.562.906
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	636.360.844.380	440.540.580.542
- Trong Tập đoàn			633.700.306.543	435.286.900.002
- Ngoài Tập đoàn			2.660.537.837	5.253.680.540
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		72.208.267	512.665.370
- Trong Tập đoàn			-	398.165.370
- Ngoài Tập đoàn			72.208.267	114.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	490.417.000	809.316.994
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	30.902.922	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	110.454.838.163	151.552.268.325
1. Hàng tồn kho	141		110.454.838.163	151.552.268.325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.843.110.281	9.727.804.227
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	2.230.824.189	1.925.121.113
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.501.013.494	7.569.705.634
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153	VI.19,	111.272.598	232.977.480
4. Giao dịch mua bán lãi trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		137.523.474.424	121.919.029.426
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		130.000.000	130.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	130.000.000	130.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	-	-
II. Tài sản cố định	220		109.397.880.642	96.701.140.008
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	109.397.880.642	96.701.140.008
- Nguyên giá	222		528.684.859.656	489.810.924.688
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(419.286.979.014)	(393.109.784.680)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	11.383.202.483	15.168.929.685
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.383.202.483	15.168.929.685
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.612.391.299	9.918.959.733
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	16.612.391.299	9.918.959.733
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		902.214.826.887	735.631.863.610
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		727.015.591.861	563.792.123.462
I. Nợ ngắn hạn	310		705.819.996.867	558.447.228.468
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	351.690.115.669	481.799.707.156
- Trong Tập đoàn			404.775.428	131.888.080
- Ngoài Tập đoàn			351.285.340.241	481.667.819.076
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		732.963.125	759.945.164
- Trong Tập đoàn			-	-
- Ngoài Tập đoàn			732.963.125	759.945.164
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	VI.19	2.255.670.564	2.803.969.311
4. Phải trả người lao động	314		29.340.914.380	30.793.609.663
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	218.172.916	393.928.718
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	1.558.733.417	1.396.488.565
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	318.475.147.191	38.276.346.343
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.548.279.605	2.223.233.548
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		21.195.594.994	5.344.894.994
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		20.543.800.000	4.693.100.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		651.794.994	651.794.994

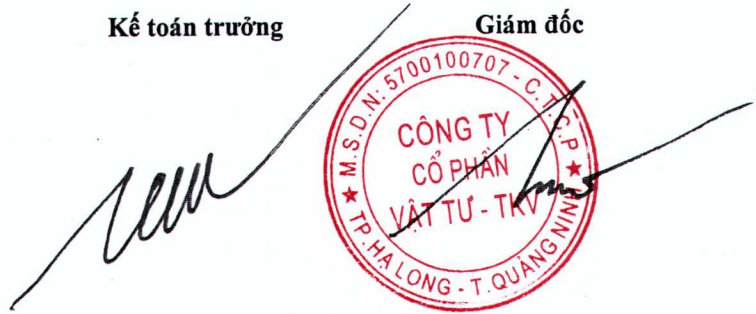
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		175.199.235.026	171.839.740.148
I. Vốn chủ sở hữu	410		175.199.235.026	171.839.740.148
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	8.960.446.091	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	-	8.960.446.091
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	16.238.788.935	12.879.294.057
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.238.788.935	12.879.294.057
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		902.214.826.887	735.631.863.610

Hạ Long, ngày 01 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


TRẦN THỊ NHẬT LỆ

HOÀNG XUÂN TÙNG

La Quang Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	QIV 2020	Lũy kế 2020	QIV 2019	Lũy kế 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	743.650.714.028	3.223.222.227.522	1.113.869.665.553	4.151.112.194.980
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	632.279.971	2.165.585.676	728.690.622	1.557.671.757
Chiết khấu thương mại	04	255.178.006	1.078.019.763	321.757.745	1.150.738.880
Giảm giá hàng bán	05	377.101.965	1.087.565.913	406.932.877	406.932.877
Hàng bán bị trả lại	06	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	743.018.434.057	3.221.056.641.846	1.113.140.974.931	4.149.554.523.223
4. Giá vốn hàng bán	11	698.609.879.616	3.056.910.101.596	1.066.294.794.654	3.973.389.108.187
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	44.408.554.441	164.146.540.250	46.846.180.277	176.165.415.036
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	107.488.852	305.725.377	46.819.266	220.682.509
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.408.964.774	14.517.429.371	1.206.154.215	16.033.735.819
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	5.408.959.163	14.509.788.399	1.194.873.502	14.876.775.366
8. Chi phí bán hàng	24	24.120.863.371	99.720.499.302	34.343.719.755	107.854.390.501
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.504.544.459	32.101.142.472	9.616.984.478	31.715.615.084
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	4.481.670.689	18.113.194.482	1.726.141.095	20.782.356.141
11. Thu nhập khác	31	363.097.554	959.598.272	1.380.770.278	3.024.989.510
12. Chi phí khác	32	177.987.315	867.765.878	298.203.394	5.811.673.731
13. Lợi nhuận khác	40	185.110.239	91.832.394	1.082.566.884	(2.786.684.221)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	4.666.780.928	18.205.026.876	2.808.707.979	17.995.671.920
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.083.662.741	1.966.237.941	1.048.099.933	5.116.377.863
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ		1.083.662.741	3.791.291.931		
Thuế TNDN được bù trừ do điều chỉnh (2018+2019)		-	1.825.053.990		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3.583.118.187	16.238.788.935	1.760.608.046	12.879.294.057
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	239	1.083	117	859
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Tùng

Giám đốc




GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm	Nguyên nhân
14. Tổng LN kế toán trước thuế	50	18.205.026.876	17.995.671.920	209.354.956	1%	
Nguyên nhân:						
+ Lãi gộp	20	164.146.540.250	176.165.415.036	-12.018.874.786	-7%	Doanh số bán 2020 giảm hơn so với 2019: 928tỷ, giá vốn 2020 giảm so với 2019: 917tỷ. Đồng thời với ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh covid19, khiến cho lãi gộp Công ty năm 2020 giảm mạnh so với năm 2019.
+ Chi phí bán hàng	24	99.720.499.302	107.854.390.501	-8.133.891.199	-8%	Do một số khoản chi phí năm 2020 Công ty thấp hơn so với 2019: Khấu hao TSCĐ (TSCĐ hết khấu hao), chi phí khánh tiết, tiếp tân, hội nghị...
+ Chi phí Quản lý doanh nghiệp	25	32.101.142.472	31.715.615.084	385.527.388	1%	Do ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh covid19, khiến cho CP QLDN Công ty năm 2020 tăng so với năm 2019.
+ Chi phí tài chính	22	14.517.429.371	16.033.735.819	-1.516.306.448	-9%	Do giá vốn năm 2020 giảm so với năm 2019 dẫn đến mức luân chuyển vốn năm 2020 thấp hơn so với cùng kỳ; cùng với lãi suất vay ngắn hạn ngân hàng năm 2020 bình quân giảm khoảng 1%/năm so với năm 2019.
+ Thu nhập HĐ khác	31	542.464.096	1.577.373.892	-1.034.909.796		Thu nhập khác của Công ty chủ yếu là thu nhập từ thanh lý TSCĐ, xử lý công nợ tồn đọng lâu năm.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương



Hoàng Xuân Tùng




GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2020

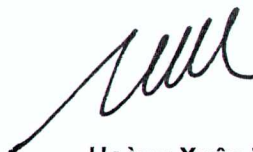
CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm	Nguyên nhân
14. Tổng LN kế toán trước thuế	50	4.666.780.928	2.808.707.979	1.858.072.949	66%	
Nguyên nhân:						
+ Lãi gộp:	20	44.408.554.441	46.846.180.277	-2.437.625.836	-5%	Doanh số bán Q4/2020 giảm hơn so với Q4/2019: 370tỷ, giá vốn Q4/2020 giảm so với Q4/2019: 367tỷ. Đồng thời với ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh covid19, khiến cho lãi gộp Công ty Q4/2020 giảm mạnh so với Q4/2019.
+ Chi phí bán hàng	24	24.120.863.371	34.343.719.755	-10.222.856.384	-30%	Do một số khoản chi phí Q4/2020 Công ty thấp hơn so với Q4/2019: Khấu hao TSCĐ (TSCĐ hết khấu hao), chi phí khánh tiết, tiếp tân, hội nghị...
+ Chi phí Quản lý doanh nghiệp	25	10.504.544.459	9.616.984.478	887.559.981	9%	Do ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh covid19, khiến cho CP QLDN Công ty Q4/2020 tăng so với năm Q4/2019.
+ Chi phí tài chính	22	5.408.964.774	1.206.154.215	4.202.810.559	348%	Do Q4/2020 nợ phải thu khách hàng cao nên công ty phải huy động từ các ngân hàng thương mại nên lãi vay Q4/2020 tăng so với Q4/2019.
Thu nhập HĐ khác	31	185.110.239	1.082.566.884	-897.456.645	-83%	Thu nhập khác của Công ty chủ yếu là thu nhập từ thanh lý TSCĐ, xử lý công nợ tồn đọng lâu năm.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Tùng

Giám đốc



Luong Louin

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.666.780.928	2.808.707.979	18.205.026.876	17.995.671.920
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		7.471.803.312	6.713.511.421	29.621.586.201	29.078.434.297
- Các khoản dự phòng	03		(7.540.000.000)	(6.984.407.125)	-	(194.407.125)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.611	1.358.776	7.652	(7.652)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.266.890)	(1.056.878.737)	29.194.631	(2.247.408.979)
- Chi phí lãi vay	06		5.408.959.163	1.194.873.502	14.509.788.399	14.876.775.366
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.998.282.124	2.677.165.816	62.365.603.759	59.509.057.827
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(105.875.085.863)	17.035.667.034	(187.076.358.651)	230.377.634.708
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.773.914)	(6.303.383.546)	41.097.430.162	(26.535.923.260)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuê thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(22.889.756.515)	(10.087.911.749)	(143.833.483.487)	54.478.196.024
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.159.747.082)	(1.357.281.703)	(6.999.134.642)	1.481.941.858
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.408.959.163)	(1.194.873.502)	(14.509.788.399)	(14.876.775.366)
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	(850.901.430)	(2.509.694.562)	(9.357.398.687)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.000.000	10.000.000	182.000.000	96.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(903.498.000)	(1.265.100.000)	(3.211.248.000)	(3.481.972.761)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(126.250.538.413)	(1.336.619.080)	(254.494.673.820)	291.690.760.343
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.894.044.707)	(26.185.800.078)	(28.156.792.021)	(39.137.698.209)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.037.172.000	(71.861.600)	2.174.085.250
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.266.890	19.706.737	42.666.969	73.323.729
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.884.777.817)	(25.128.921.341)	(28.185.986.652)	(36.890.289.230)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5	6	7
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu từ doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		561.113.709.250	633.837.325.401	2.166.581.381.142	2.713.700.922.312
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(432.105.825.871)	(616.415.705.444)	(1.870.531.880.294)	(2.966.779.349.919)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	4.543.000.000	(10.500.000.000)	(4.457.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		129.007.883.379	21.964.619.957	285.549.500.848	(257.535.427.607)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3.127.432.851)	(4.500.920.464)	2.868.840.376	(2.734.956.494)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.566.469.912	15.072.477.966	10.570.198.726	13.305.147.568
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5.611)	(1.358.776)	(7.652)	7.652
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		13.439.031.450	10.570.198.726	13.439.031.450	10.570.198.726
			-			

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

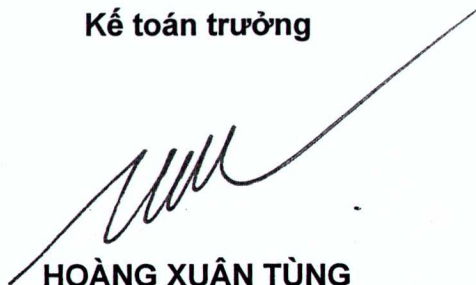
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



TRẦN THỊ NHẬT LỆ



HOÀNG XUÂN TÙNG



Lạ Quang Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100707 ngày 19/11/2019. Công ty có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, địa chỉ trụ sở chính của Công ty là “Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh”.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Kinh doanh máy móc, thiết bị và vật tư phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất và kinh doanh dầu nhờn Cominub và sản phẩm hóa chất khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, đường bộ;
- Cung ứng dịch vụ bốc xếp hàng hóa;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại địa chỉ: tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh. Hiện tại, Công ty có các chi nhánh và xí nghiệp như sau:

- Chi nhánh Hà Nội có địa chỉ tại số 85 phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội;
- XN Vận tải, Xếp dỡ có địa chỉ tại Tổ 19 khu Tây Sơn, Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- XN Vật tư Cẩm Phả có địa chỉ tại Phường Cẩm Đông, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- XN Vật tư Hòn Gai có địa chỉ tại số 170 đường Lê Thánh Tông, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 769 người, lao động bình quân: 800 người.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính;

2. Chuẩn mực Kế toán và chế độ Kế toán:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty không lập Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ.

2. Các loại tỉ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá áp do Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ban hành.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

+ Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa	Giá đích danh (riêng Xí nghiệp Vận tư Hòn Gai và Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả sử dụng phương pháp nhập trước, xuất trước để tính giá trị xuất của mặt hàng xăng, dầu)
+ Thành phẩm	Giá đích danh
+ Chi phí SXKD dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các khoản chi phí phát sinh phục vụ trong năm tài chính, bao gồm chi phí về thuê cửa hàng, dịch vụ, bảo hiểm công cụ dụng cụ, sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước ngắn hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí phát sinh phục vụ cho nhiều năm tài chính, bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị còn lại chưa phân bổ của các tài sản không đủ điều kiện là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và các chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp;

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ tài sản và người bán. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

- Khi lập báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn;

- Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay. Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng phải trả của Công ty. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải trả để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2019, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	76.500.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000	100%
Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

21. Nguyên tắc các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

24. Nguyên tắc chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của bộ phận bán hàng bao gồm: Chi phí nhân viên; Chi phí vật liệu, bao bì; Chi phí dụng cụ, đồ dùng; Chi phí khấu hao TSCĐ; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm: Chi phí nhân viên quản lý; Chi phí vật liệu quản lý; Chi phí khấu hao TSCĐ; Thuế, phí và lệ phí; Chi phí dự phòng; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN năm 2020 là 20%.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	744.260.916	1.230.964.441
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.694.770.534	9.339.234.285
CỘNG	13.439.031.450	10.570.198.726
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ bao gồm:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đồng Việt Nam	744.260.916	1.230.964.441
Đồng ngoại tệ		
Cộng	744.260.916	1.230.964.441
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ngoại tệ (USD)		
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Cẩm Phả</i>	2.346.970	2.354.622
Đồng Việt Nam		
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - PGD Cẩm Phả</i>	1.133.129.581	838.394.576
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh</i>	11.321.223	18.075.465
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh</i>	1.456.560.361	105.952.151
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Cẩm Phả</i>	88.738.393	88.680.564
<i>Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả</i>	5.394.614.879	2.674.827.254
<i>Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Cẩm Phả</i>	816.659.986	191.493.082
<i>Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN Cẩm Phả</i>	91.764.434	91.844.234
<i>Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN Quảng Ninh</i>	18.164.963	1.082.739.375
<i>NH TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Quảng Ninh</i>	1.000.600	
<i>Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả(VTCP)</i>	38.054.733	21.336.940
<i>Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quảng Ninh(VTHG)</i>	1.718.129.503	2.247.586.808
<i>Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN QN (VTHG)</i>	18.884.338	19.769.625
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN QN (VTHG)</i>	814.052.484	1.425.240.409
<i>Ngân hàng TMCP Công thương - CN Cẩm Phả (VTXD)</i>	289.125.092	1.177.671
<i>Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đống Đa (CNHN)</i>	802.222.994	529.761.509
Cộng	12.694.770.534	9.339.234.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

2. Các khoản đầu tư tài chính: Không phát sinh

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu VI-2aTM-TKV)						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
<i>b1) Ngắn hạn</i>						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
<i>b2) Dài hạn</i>						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 2C-TM-TKV)						

3. Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03A, 03B-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tài sản thiếu chờ xử lý ngắn hạn	30.902.922	30.902.922	-	-	-	-
Vật tư hàng hóa thiếu do kiểm kê (dầu gốc, phụ gia)	30.902.922	30.902.922				
Hao hụt dầu gadoan		-				
Hao hụt trong sản xuất bán thành phẩm		-				
Hao hụt nhập dầu gốc		-				
Tài sản thiếu chờ xử lý dài hạn						
Cộng	30.902.922	30.902.922	-	-	-	-

6. Nợ xấu: chi tiết theo biểu 06 - TM - TKV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-		27.928.648.800	
- Nguyên liệu, vật liệu;	32.294.338.055		31.264.332.286	
- Công cụ, dụng cụ;	6.089.100		3.105.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	3.864.583.593		5.805.956.313	
- Thành phẩm;	17.500.445.285		15.931.597.426	
- Hàng hóa;	55.882.454.394		69.435.250.113	
- Hàng gửi bán;	906.927.736		1.183.378.387	
CỘNG	110.454.838.163		151.552.268.325	

8. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn: Không phát sinh
- b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo biểu 08B-TM-TKV)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Không phát sinh

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13. Chi phí trả trước (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

14. Tài sản khác: Không có

15. Vay và nợ thuê tài chính

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	311.856.347.191	311.856.347.191	2.141.853.381.142	1.866.060.180.294	36.063.146.343	36.063.146.343
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	83.644.357.880	83.644.357.880	1.350.828.466.620	1.267.184.108.740		-
Ngân hàng ĐT-PT VN - CN Cẩm Phả	194.945.795.421	194.945.795.421	408.626.122.264	249.743.473.186	36.063.146.343	36.063.146.343
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN QN	33.266.193.890	33.266.193.890	312.205.787.830	278.939.593.940		-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả (CN Hà Nội)			1.728.753.000	1.728.753.000		
Ngân hàng TMCP Quốc Tế – CN Quảng Ninh	-	-	68.464.251.428	68.464.251.428	-	-
b) Vay dài hạn	27.162.600.000	27.162.600.000	27.288.700.000	7.032.400.000	6.906.300.000	6.906.300.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	6.618.800.000	6.618.800.000	8.877.300.000	4.471.700.000	2.213.200.000	2.213.200.000
- Nợ dài hạn trên 1 năm gồm:	20.543.800.000	20.543.800.000	18.411.400.000	2.560.700.000	4.693.100.000	4.693.100.000
+ Kỳ hạn từ 1-3 năm	11.291.100.000	11.291.100.000	9.158.700.000	2.213.200.000	4.345.600.000	4.345.600.000
+ Kỳ hạn từ 3-5 năm	6.892.700.000	6.892.700.000	6.892.700.000	347.500.000	347.500.000	347.500.000
+ Kỳ hạn từ 5-10 năm	2.360.000.000	2.360.000.000	2.360.000.000	-		
Cộng (a+b)	339.018.947.191	339.018.947.191	2.169.142.081.142	1.873.092.580.294	42.969.446.343	42.969.446.343

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>* Phân loại:</i>						
- Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn dưới 1 năm	318.475.147.191	318.475.147.191	2.150.730.681.142	2.150.730.681.142	38.276.346.343	38.276.346.343
- Nợ dài hạn trên 1 năm	20.543.800.000	20.543.800.000	18.411.400.000	2.560.700.000	4.693.100.000	4.693.100.000
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng		

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

16. Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành: Không phát sinh

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2 Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3 Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4 Các khoản trích trước khác		
5 Lãi vay		
6 Các khoản khác	218.172.916	393.928.718
- Chi phí điện thoại, tiền điện, CPN, nước phải trả	34.529.916	38.891.341
- Chi phí thù lao để lại của HĐQT, Ban Kiểm soát	75.408.000	69.552.000
- Chi phí kiểm toán BCTC phải trả	70.000.000	190.000.000
- Trích trước chi phí lãi vay, thanh toán, vận chuyển bộ phương án kinh doanh số 278 ngày 22/074/2019		28.062.783
- Chi phí thuê bảo vệ, an ninh, lao vụ	38.235.000	17.185.000
- Chi phí mua cây cảnh		13.200.000
- Chi phí bốc xếp hàng hóa		
- Chi phí lãi vay phải trả tháng 12/2019		37.037.594
CỘNG	218.172.916	393.928.718

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

21. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	177.452.350	
- Kinh phí công đoàn		242.425.555
- Bảo hiểm xã hội	285.602.180	1.042.950
- Bảo hiểm y tế		184.050
- Bảo hiểm thất nghiệp		81.800
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)	1.095.678.887	1.152.754.210
Cộng	1.558.733.417	1.396.488.565
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không phát sinh		
(*)Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác bao gồm:		
- Thu hộ tiền đoàn phí công đoàn	154.782.309	173.440.597
- 0.6% Kinh phí Hoạt động Đảng	159.446.966	172.695.861
- Bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh chào giá dự thầu	561.000.000	578.000.000
- Tiền điều chỉnh lại thuế đất phải trả (VTXD)	121.704.882	121.704.882
- Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi chưa chi	4.943.000	4.943.000
- Hao hụt dầu DO thấp hơn định mức	87.578.542	95.746.682
- Tiền gửi tiết kiệm+lãi	6.223.188	6.223.188
Cộng	1.095.678.887	1.152.754.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

22. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

23. Dự phòng phải trả

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (sửa chữa tài sản cố định)

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không phát sinh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư tại 01/01//2019	150.000.000.000	-	-	-	-	-	10.055.077.108	8.960.446.091	169.015.523.199
- Tăng vốn trong kỳ									-
- Lãi trong kỳ							12.879.294.057		12.879.294.057
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong kỳ									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác (Phân phối LN)							(10.055.077.108)		(10.055.077.108)
Số dư tại 01/01/2020	150.000.000.000	-	-	-	-	-	12.879.294.057	8.960.446.091	171.839.740.148
- Tăng vốn trong kỳ									-
- Lãi trong kỳ							16.238.788.935		16.238.788.935
- Tăng khác				8.960.446.091					8.960.446.091
- Giảm vốn trong kỳ									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác							(12.879.294.057)	(8.960.446.091)	(21.839.740.148)
Số dư tại 31/12/2020	150.000.000.000	-	-	8.960.446.091	-	-	16.238.788.935	-	175.199.235.026

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tập đoàn CN Than – Khoáng sản VN	76.500.000.000	76.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000
- Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.500.000.000	10.500.000.000
d) Cổ phiếu	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	-	8.960.446.091
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không phát sinh

27. Chênh lệch tỷ giá

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(5.611)	7.652

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản thuê ngoài: không có		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ:	5.894.948.025	5.894.948.025
c) Ngoại tệ các loại:		
Ngân hàng	Nguyên tệ	Loại tiền tệ
- NH TMCP Hàng Hải	102,02	USD
d) Kim khí quý, đá quý: không có		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>a) Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng;	3.134.302.776.068	4.043.443.394.141
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	88.919.451.454	107.668.800.839
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
Cộng	3.223.222.227.522	4.151.112.194.980
<i>b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết theo biểu 02A-TKV, 02B-TKV)</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2.165.585.676	1.557.671.757
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	1.078.019.763	1.150.738.880
- Giảm giá hàng bán;	1.087.565.913	406.932.877
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	2.777.255.936.165	3.639.889.363.562
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	194.490.702.989	230.291.056.968
<i>Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:</i>		
+ <i>Hạng mục chi phí trích trước;</i>		
+ <i>Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;</i>		
+ <i>Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.</i>		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	85.163.462.442	103.208.687.657
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- <i>Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;</i>		
- <i>Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;</i>		
- <i>Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định</i>		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
CỘNG	3.056.910.101.596	3.973.389.108.187

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	42.666.969	73.323.729
- Lãi chênh lệch tỷ giá		1.473.703
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.020	7.652
- Chiết khấu thanh toán	263.057.388	143.477.425
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		2.400.000
Cộng	305.725.377	220.682.509
5. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay;	14.509.788.399	14.876.775.366
- Hoàn nhập chi phí chiết khấu bán hàng;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ;	7.632.300	37.924.013
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư;	8.672	
- Chi phí tài chính khác.		
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		1.119.036.440
Cộng	14.517.429.371	16.033.735.819
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		2.174.085.250
- Các khoản khác gồm:		
<i>TN do KH thường bảo quản tốt hàng hóa; Dỡ hàng nhanh; Giảm tỷ lệ hao hụt</i>	339.566.825	365.207.196
<i>Thu nhập do các khoản nợ phải trả do khách hàng ngừng hoạt động</i>	584.929.366	130.263.607
<i>Các khoản thuế được NSNN hoàn lại</i>		279.778.491
<i>Thu tiền phạt CBCNV theo QĐ số 298/QĐ-MTS ngày 01/03/2019 v/v Thi hành kỷ luật lao động</i>	11.407.375	21.057.625
<i>Thu nhập do bồi thường bảo hiểm hàng hóa</i>	2.195.000	12.199.200
<i>Các khoản khác</i>	21.499.706	42.398.141
Cộng	959.598.272	3.024.989.510

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
7. Chi phí khác		
- Chi phí và giá vốn vật tư, TSCĐ thanh lý	71.861.600	
- Chi thưởng cho CN do tiết kiệm nguyên liệu	339.566.825	365.207.196
- Thuế GTGT hàng biếu tặng	164.416.000	183.335.500
- Phạt truy thu thuế TNDN, thuế GTGT sau thanh tra thuế GD 2016-2018		5.199.735.007
- Chi phí do Ngừng không thực hiện dự án Kho, bến nhập xuất dầu, kho, bãi phục vụ xếp dỡ tại kho I cảng Km6	261.990.898	
- Lãi chậm nộp thuế TNCN, truy thu thuế GTGT	26.256.055	22.969.233
- Chi phí khác	3.674.500	40.426.795
Cộng	867.765.878	5.811.673.731
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	32.101.142.472	31.715.615.084
Chi phí nhân viên	8.236.167.947	7.607.822.125
Chi phí vật liệu quản lý	301.499.252	519.507.116
Chi phí đồ dùng văn phòng	731.772.163	555.161.580
Chi phí khấu hao	3.039.924.332	2.982.665.546
Thuế và lệ phí	501.842.904	(194.407.125)
Chi phí dự phòng		630.164.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.462.364.116	4.183.805.603
Chi phí khác	15.827.571.758	15.430.895.898
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	99.720.499.302	107.857.390.501
Chi phí nhân viên	36.473.802.131	34.662.890.957
Chi phí nguyên liệu, bao bì	8.103.235.113	12.167.029.200
Chi phí khấu hao	12.145.720.537	12.416.753.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.434.755.672	20.702.863.595
Các khoản chi phí bán hàng khác.	26.562.985.849	27.907.852.775
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
TỔNG CỘNG	131.821.641.774	139.573.005.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	177.778.669.467	207.229.837.670
- Chi phí nhân công;	102.142.362.102	104.392.835.865
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	29.621.586.201	29.078.434.297
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	42.853.984.180	48.969.402.813
- Chi phí khác bằng tiền.	60.716.532.388	61.526.865.422
Cộng	413.113.134.338	451.197.376.067
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.791.291.931	5.116.377.863
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(1.825.053.990)	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.966.237.941	5.116.377.863
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Ngắn hạn

Dài hạn

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

2.141.853.381.142

24.728.000.000

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Ngắn hạn

Dài hạn

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

1.866.060.180.294

4.471.700.000

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2020, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

2. Báo cáo bộ phận

Năm 2020	Kinh doanh thương mại	Sản xuất	Dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu	2.909.888.553.448	224.414.222.620	88.919.451.454	3.223.222.227.522
Các khoản giảm trừ	896.316.737	1.194.137.385	75.131.554	2.165.585.676
Giá vốn hàng bán	2.777.255.936.165	194.490.702.989	85.163.462.442	3.056.910.101.596
Lợi nhuận gộp	131.736.300.546	28.729.382.246	3.680.857.458	164.146.540.250

2. Thông tin so sánh

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 01/01/2020. Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

Hạ Long, ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Loạ Quang Tuấn

TRẦN THỊ NHẬT LỆ

HOÀNG XUÂN TÙNG